BIỂU SỐ 17/CH

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THANH SƠN - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																						
				TT Thanh Sơn	Xã Sơn Hùng	Xã Địch Quả	Xã Giáp Lai	Xã Thục Luyện	Xã Võ Miếu	Xã Thạch Khoán	Xã Cự Thắng	Xã Tân Minh	Xã Văn Miếu	Xã Cự Đồng	Xã Thắng Sơn	Xã Tân Minh	Xã Hương Cần	Xã Khả Cửu	Xã Đông Cửu	Xã Tân Lập	Xã Yên Lãng	Xã Yên Lương	Xã Thượng Cửu	Xã Lương Nha	Xã Yên Sơn	Xã Tinh Nhuệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**62.110,40**	**1.208,42**	**1.854,78**	**1.831,66**	**1.176,96**	**2.557,00**	**4.863,74**	**1.657,59**	**2.939,74**	**1.554,34**	**3.258,04**	**1.696,07**	**1.326,78**	**2.378,42**	**3.712,80**	**3.950,19**	**3.651,27**	**3.274,72**	**1.286,27**	**3.131,28**	**7.247,03**	**1.139,36**	**5.118,47**	**1.295,47**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**55.576,92**	**790,82**	**1.563,03**	**1.497,02**	**918,02**	**2.147,64**	**4.329,75**	**1.441,86**	**2.682,75**	**1.400,53**	**2.907,39**	**1.487,12**	**1.054,20**	**2.121,31**	**3.393,91**	**3.680,01**	**3.502,61**	**3.012,14**	**1.123,29**	**2.973,12**	**6.944,65**	**824,78**	**4.736,49**	**1.044,51**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.509,52	68,98	134,32	224,32	88,16	109,68	503,32	158,33	211,70	209,64	247,88	339,37	203,20	165,87	265,64	177,33	138,81	182,28	220,81	185,66	154,81	89,09	331,02	99,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.267,06	49,37	119,74	222,46	86,82	86,86	458,90	109,10	203,08	148,57	156,22	139,45	133,68	135,53	210,16	93,14	136,88	175,63	140,20	115,06	87,18	37,04	177,42	44,59
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.242,46	19,61	14,58	1,86	1,34	22,82	44,42	49,23	8,62	61,07	91,66	199,92	69,52	30,34	55,48	84,19	1,93	6,65	80,61	70,60	67,63	52,05	153,60	54,73
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.580,49	78,37	170,00	42,78	7,85	55,88	184,01	57,83	47,97	77,66	64,37	61,92	52,44	18,09	72,85	65,41	12,96	50,48	130,84	83,62	12,83	41,84	162,15	28,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.745,66	219,06	331,24	580,53	206,39	322,25	1.030,90	231,24	219,11	294,04	448,19	188,55	275,27	109,63	338,29	162,10	129,27	227,71	139,48	107,16	235,46	203,53	632,48	113,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.665,41	123,90	169,08	167,78		197,51	146,10		371,48		294,83	431,45	151,12	319,08	766,48	502,24	889,90	1.034,89	128,22	1.340,24	3.204,91		1.377,11	49,09
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	30.307,99	280,90	720,17	432,78	608,55	1.434,95	2.421,48	947,47	1.798,65	752,17	1.787,59	434,96	343,55	1.462,71	1.928,92	2.749,58	2.312,21	1.503,21	472,89	1.240,86	3.328,61	464,42	2.158,53	722,83
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.834,19			21,50			157,09		171,49		7,91	11,52	65,89	407,30	389,20	136,06	137,56	322,80		154,61	510,64	2,86	323,19	14,57
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	677,89	19,61	37,71	44,00	7,07	22,72	36,89	46,73	29,16	54,93	60,55	30,87	27,20	9,45	17,41	23,35	19,46	12,61	28,50	15,58	8,03	25,90	70,22	29,94
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	68,15			0,87			6,39		4,68	5,60	3,98		1,43	36,48				0,96	1,60				4,98	1,18
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,81		0,51	3,97		4,65	0,66	0,26		6,49					4,32				0,95					
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.207,59**	**412,46**	**281,77**	**331,39**	**257,62**	**407,85**	**485,42**	**212,53**	**253,35**	**153,24**	**333,41**	**196,55**	**263,44**	**250,93**	**303,10**	**246,76**	**116,62**	**245,62**	**145,23**	**151,27**	**282,14**	**308,35**	**320,86**	**247,69**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.072,25		56,36	77,01	34,49	41,56	98,96	45,48	56,25	40,12	92,07	34,43	71,10	29,87	58,58	39,13	23,70	51,44	33,24	37,08	22,94	39,48	58,63	30,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	159,13	159,13																						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,60	5,73	1,15	0,79	0,63	1,63	1,75	0,39	0,51	0,63	1,32	0,66	0,87	0,68	1,36	1,22	0,91	0,82	2,76	0,88	0,36	0,50	0,45	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	381,69	3,53		72,12	0,21	6,70	12,35		44,00			7,05		122,57	11,32			92,04					6,04	3,76
2.5	Đất an ninh	CAN	5,06	0,56	4,50																					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	172,45	18,92	7,94	6,23	2,56	13,42	14,97	4,74	6,52	6,86	12,43	4,70	8,16	6,09	8,63	8,30	5,75	7,40	5,50	4,32	5,21	3,29	8,12	2,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,26	1,77	0,79	1,61	0,65	0,80	1,24	0,90	1,99	1,12	3,31	1,40	2,11	1,49	1,84	3,66	1,26	1,69	0,42	1,16	0,44	0,68	3,10	0,83
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,44	1,69	0,34	0,22	0,13	0,15	0,75	0,08	0,31	0,16	0,23	0,32	0,18	0,34	0,16	0,29	0,02	0,14	0,12	0,14	0,11	0,31	0,13	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,72	12,15	4,64	2,80	1,43	10,91	10,13	2,03	2,73	4,03	7,69	2,05	3,46	3,19	5,40	3,78	2,81	5,04	4,82	2,78	2,11	1,73	4,57	1,44
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	29,15	3,25	2,17	1,60	0,35	0,96	2,85	1,73	1,49	1,55	1,20	0,93	2,41	1,07	1,03	0,57	1,66	0,53	0,14	0,24	2,55	0,57	0,30	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,88	0,06				0,60									0,20								0,02	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	784,64	36,12	43,35	5,77	101,10	92,94	12,49	57,96	18,56	45,89	10,94	14,86	21,25	14,39	77,10	51,56		1,71	27,45	16,82	125,44	4,30	2,36	2,28
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	64,80					44,80							20,00											
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,75	16,22	0,42	0,73		0,11	0,64	0,15	0,08	0,09	0,83	0,24	0,57		2,81	0,73						3,51	0,29	0,33
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	182,08	9,36	29,40	3,55	20,09	14,55	11,85	25,49	3,97	12,27	10,11	14,62	0,68		3,03	1,12			15,52	2,24		0,21	2,07	1,95
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	510,01	10,54	13,53	1,49	81,01	33,48		32,32	14,51	33,53				14,39	71,26	49,71		1,71	11,93	14,58	125,44	0,58		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.881,19	130,66	93,43	84,57	79,48	187,39	172,31	74,99	85,95	45,27	103,76	86,12	50,93	50,80	94,74	70,96	38,06	61,87	45,22	47,10	58,68	49,77	115,05	54,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.522,29	112,39	75,66	76,01	66,42	76,19	142,92	67,19	73,63	44,25	87,22	68,91	40,47	44,28	81,10	63,60	31,48	50,00	41,37	38,83	50,85	41,21	102,23	46,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	266,86	7,46	7,56	3,69	10,03	106,96	20,22	4,34	9,73	0,03	10,24	13,79	6,71	4,78	10,10	4,09	3,22	7,05	2,48	5,16	7,15	6,05	9,33	6,69
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát	DCT	46,44	5,45	1,59	2,82	1,60	1,95	7,09	1,56	1,44		3,63	2,05	0,47	1,20	1,79	0,10	2,95	4,09	0,81	2,15	0,14	0,49	2,75	0,32
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,91		0,27	0,23		0,16									0,11							0,14		

Ủy ban nhân dân huyện Thanh Sơn
ubnhanhson@phutho.gov.vn
Thời gian ký: 2025-07-08 08:00:00 +07:00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																						
				TT Thanh Sơn	Xã Sơn Hùng	Xã Địch Quả	Xã Giáp Lai	Xã Thục Luyện	Xã Võ Miếu	Xã Thạch Khoán	Xã Cự Thắng	Xã Tất Thắng	Xã Văn Miếu	Xã Cự Đồng	Xã Thắng Sơn	Xã Tân Minh	Xã Hương Cần	Xã Khả Cửu	Xã Đông Cửu	Xã Tân Lập	Xã Yên Lãng	Xã Yên Lương	Xã Thượng Cửu	Xã Lương Nha	Xã Yên Sơn	Xã Tinh Nhuệ
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	20,96	1,42	8,31	1,09	0,37	1,56	1,55	0,24	0,63	0,38	0,42	0,71	1,06	0,14	0,70	0,16	0,06	0,27	0,26	0,52	0,08	0,31	0,53	0,18
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,55	0,23	0,04	0,05	0,03	0,08	0,07	0,04	0,05	0,04	0,12	0,09	0,04	0,03	0,10	0,03	0,08	0,09	0,13	0,06	0,02	0,07	0,03	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,03	0,93		0,26	0,45		0,46	1,62	0,47		0,75	0,57		0,37	0,52	0,35	0,27	0,37	0,17	0,38	0,44	0,36	0,18	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,15	2,78		0,42	0,58	0,49				0,57	1,39		2,18		0,32	2,63						1,14		0,65
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,61	0,29	1,00					0,18		0,30		0,29	0,31											0,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,26	0,15	0,24		0,71			0,46		0,63			0,55	0,04	0,58			1,90	0,33	0,27		0,18	0,22	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	183,65	7,03	12,59	5,88	3,12	7,36	16,66	7,45	7,86	3,53	11,58	5,78	4,31	8,02	21,73	4,63	8,59	12,86	6,74	4,97	2,98	2,58	15,45	1,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.530,84	50,34	60,29	79,02	35,32	56,85	155,93	20,88	33,70	10,01	101,30	42,66	105,96	18,28	29,06	70,96	39,61	15,58	23,99	39,83	66,53	208,25	114,54	151,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	361,20	3,00	1,03	13,47	27,54		35,47	9,82	6,89		39,31	26,81	100,80	0,15		0,90		0,04	3,53			40,77	38,23	13,44
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.169,64	47,34	59,26	65,55	7,78	56,85	120,46	11,06	26,81	10,01	61,99	15,85	5,16	18,13	29,06	70,06	39,61	15,54	20,46	39,83	66,53	167,48	76,31	138,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,22		0,92											0,19										0,11
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**325,89**	**5,14**	**9,98**	**3,25**	**1,32**	**1,51**	**48,57**	**3,21**	**3,64**	**0,57**	**17,25**	**12,40**	**9,14**	**6,19**	**15,79**	**23,42**	**32,04**	**16,96**	**17,75**	**6,89**	**20,24**	**6,23**	**61,13**	**3,27**
	Trong đó																									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	188,98	4,60	9,98	1,99	1,32	1,50	47,91	2,94	3,63	0,52		8,68	7,32	6,07	2,10	23,42	22,18	12,09	1,64	2,67	16,77	6,23	2,19	3,23
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	104,45	0,54		1,26		0,01	0,66	0,27	0,01	0,05	17,25	1,05	1,82	0,12	0,09		9,86	4,87	3,81	0,33	3,47		58,94	0,04
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	*32,46*											2,67			13,60				12,30	3,89				
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																								